TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:25/2020/HNGĐ-ST Ngày: 29-5-2020 V/v Ly hôn giữa chị T và anh D	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Kiều Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Sơ
2. Ông Nguyễn Đức Việt

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lường Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 27/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX- ST ngày 28 tháng 4 năm 2020 và quyết định hoãn phiên toà số 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vì Thị T, sinh năm 1992, Nơi ĐKHKTT: Bản CS, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La. Nơi ở: Bản NH1, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La, có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Tòng Văn D, sinh năm 1993, Nơi ĐKHKTT và nơi ở: Bản CS, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 28 tháng 12 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn chị Vì Thị T trình bày:

Chị và anh Tòng Văn D kết hôn với nhau từ năm 2013 do cả hai cùng tự nguyện. Anh chị có đi đăng ký kết hôn và đã được Uỷ ban nhân dân xã CM, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/01/2013, khi kết hôn chị và anh D đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị đã được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi cho theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn hai anh chị không chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Nguyên nhân chính là do anh D thường xuyên đi uống rượu, không tu trí làm ăn và chăm lo cho gia đình. Bản thân chị và gia đình đã khuyên bảo anh D nhiều lần nhưng anh D không thay đổi còn bỏ bê gia đình hơn. Khi chị sinh con chung của anh chị là cháu Vì Bảo L anh D cũng không quan tâm gì đến vợ con. Thời gian đó anh D bắt đầu đi làm ăn ở Sốp Cộp, ít về nhà. Vợ chồng gần như sống ly thân từ đó. Năm 2015, anh chị đã yêu cầu tổ hoà giải của bản hoà giải và lập biên bản về việc vợ chồng thống nhất ly hôn, không liên quan đến nhau. Vợ chồng chính thức không quan tâm đến nhau từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh D đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với anh D. Tại phiên toà, chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh D.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Vì Bảo L sinh ngày 01/12/2013. Từ khi chị sinh cháu L, anh D không quan tâm và chăm sóc cho hai mẹ con chị. Chị trực tiếp nuôi dưỡng cháu L cho đến nay. Nguyện vọng của chị là được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L cho đến khi cháu L trưởng thành, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung: Khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ chị T nên không có tài sản chung gì có giá trị lớn. Từ năm 2015 khi gia đình hai bên và tổ hoà giải hoà giải cho hai vợ chồng, hai bên đã thống nhất phân chia xong các tài sản chung vợ chồng có. Hiện anh chị không có tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Anh chị không nợ ai cũng không cho ai vay mượn tài sản.

Từ năm 2015 khi vợ chồng sống ly thân, anh D thường xuyên đi làm ăn ở Sốp Cộp, không có mặt tại địa phương nhưng chưa cắt hộ khẩu thường trú cũng như chuyển đi đăng ký tạm trú tại địa phương khác. Anh D không cung cấp địa chỉ nơi ở hiện tại cho chị T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho người thân của anh D để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, anh D không có mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ Điều 208 BLTTDS và theo đề nghị của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh theo quy định về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân, về con chung và tài sản chung, nợ chung ở địa phương nơi các đương sự cư trú:

Kết quả theo ý kiến của chính quyền địa phương và bố đẻ của bị đơn cho biết về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng không có tiếng nói chung,

anh D không quan tâm đến vợ con nên cả hai thống nhất không tiếp tục chung sống với nhau nữa từ năm 2015. Dù đã được gia đình hai bên và tổ hoà giải của bản hoà giải cho vợ chồng nhưng cả hai đều kiên quyết xin ly hôn và thống nhất với nhau về trách nhiệm nuôi con chung cũng như tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng sau đó sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh D chỉ nói hiện đang đi làm ăn ở Sốp Cộp nhưng không cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại cho chị T và gia đình biết. Chị T anh D có 01 con chung là cháu Vì Bảo L. Cháu L do chị T nuôi dưỡng cho đến nay. Anh D ít về nhà nên cũng không quan tâm đến con chung. Từ khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ chị T sau đó về sống cùng bố đẻ anh D nên không có tài sản gì chung có giá trị.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX quyết định: Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vì Thị T. Về con chung: Giao cháu Vì Bảo L, sinh ngày 01/12/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chấp nhận việc chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện MS đã triệu tập hợp lệ đối với nguyên đơn, bị đơn để thu thập chứng cứ giải quyết vụ án, chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đối với anh D, do anh D không có mặt tại nơi cư trú cũng không cung cấp địa chỉ nơi ở hiện tại.

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai. Trong quá trình thụ lý giải quyết

vụ án, Toà án đã tiến hành tống đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải cho bố đẻ của anh Tòng Văn D, người nhận cam kết có trách nhiệm giao các thông báo của Toà án cho bị đơn. Tuy nhiên anh D không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án. Việc tống đạt không có kết quả nên khi đưa vụ án ra xét xử Toà án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai tại địa phương nơi đương sự cư trú cũng như tại trụ sở Toà án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Vì Thị T và anh Tòng Văn D tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2013, anh chị đã được UBND xã CM, MS, Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/01/2013 (số 02, quyển số 01). Khi kết hôn anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên anh chị là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh D không quan tâm đến gia đình vợ con. Anh chị sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Tòa án đã tiến hành thu thập các chứng cứ, xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng theo quy định tại Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh D đã được gia đình và chị T thông báo về việc giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu của chị T nhưng không có tại Toà án cũng không cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại cho chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị đã sống ly thân thời gian đã lâu, vợ chồng không còn quan tâm nhau. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T xử cho chị T được ly hôn với anh D.

[2.2] Về con chung: Chị T, anh D có 01 con chung là cháu Vì Bảo L sinh ngày 01/12/2013. Từ khi chị T sinh con, anh D không quan tâm đến hai mẹ con. Từ năm 2015 khi hai vợ chồng sống ly thân, cháu L do chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay. Để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của con chung chưa thành niên, cần giao cháu Vì Bảo L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng là tự nguyện nên cần chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Từ năm 2015 khi hai vợ chồng yêu cầu hoà giải tại chính quyền địa phương đã xác định không có tài sản chung, nợ chung vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Vì Thị T và anh Tòng Văn D.

2. Về con chung:

Giao Vì Bảo L sinh ngày 01/12/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh D được quyền thăm gặp con chung, không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004145 ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- UBND xã CM;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kiều Anh